

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107,297,285,775	98,509,380,604
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	11,816,624,412	5,617,208,782
1. Tiền	111		6,816,624,412	3,617,208,782
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	2,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	61,898,950,145	73,137,913,857
1. Phải thu khách hàng	131		51,097,240,532	69,383,083,120
2. Trả trước cho người bán	132		13,667,536,930	8,400,287,346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		16,055,649,687	12,273,261,249
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18,921,477,004)	(16,918,717,858)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	33,581,711,218	19,744,257,965
1. Hàng tồn kho	141		35,132,516,087	21,295,062,834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	10,000,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	10,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05		0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262,472,848,490	208,579,819,218
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	1,355,084,861	1,297,374,845
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		1,355,084,861	1,297,374,845
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		208,891,430,489	148,332,688,079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	202,278,962,411	143,843,750,056
- Nguyên giá	222		410,271,016,268	321,827,892,640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207,992,053,857)	(177,984,142,584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	6,612,468,078	4,488,938,023
- Nguyên giá	228		10,899,086,299	8,616,892,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,286,618,221)	(4,127,954,075)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		659,154,321	9,451,942,405
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		659,154,321	9,451,942,405
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	29,319,178,049	30,127,800,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		30,127,800,000	30,127,800,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(808,621,951)	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	22,248,000,770	19,370,013,889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22,248,000,770	19,370,013,889

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		369,770,134,265	307,089,199,822
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019	
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		80,415,413,881	88,038,271,179	
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	80,415,413,881	88,038,271,179	
1. Phải trả người bán	311		43,163,293,019	49,904,087,908	
2. Người mua trả tiền trước	312		19,594,181,984	16,614,922,428	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,136,828,383	3,793,457,853	
4. Phải trả người lao động	314		9,765,158,632	11,427,036,079	
5. Chi phí phải trả	315		1,687,943,834	3,882,160,905	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,550,218,215	1,898,816,192	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814	
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	0	0	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		289,354,720,384	219,050,928,643	
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	289,354,720,384	219,050,928,643	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	85,000,000,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	85,000,000,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	30,786,594,037	
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		92,094,334,606	72,428,803,685	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,689,599,541	30,835,530,921	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	30,835,530,921	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36,689,599,541	0	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		369,770,134,265	307,089,199,822	

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2019**

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		144,551,637,128	141,816,254,535	547,476,098,232	492,677,542,422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	144,551,637,128	141,816,254,535	547,476,098,232	492,677,542,422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	120,232,506,489	120,324,512,739	454,162,910,891	408,179,129,899
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24,319,130,639	21,491,741,796	93,313,187,341	84,498,412,523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1,410,404,244	2,729,939,423	9,794,184,627	9,930,580,308
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	825,020,874	628,368	951,366,581	2,343,373,399
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	-	63,976,911	61,411,329
8. Chi phí bán hàng	24		1,154,418,789	1,007,778,525	4,004,307,085	3,683,951,882
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,721,831,435	8,973,399,447	39,599,420,457	34,423,308,733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		12,028,263,785	14,239,874,879	58,552,277,845	53,978,358,817
11. Thu nhập khác	31		1,255,110,065	58,963,906	3,317,614,196	47,689,741
12. Chi phí khác	32		-97,274,793	389,007,294	464,523,325	1,479,342,784
13. Lợi nhuận khác	40		1,352,384,858	-330,043,388	2,853,090,871	-1,431,653,043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13,380,648,643	13,909,831,491	61,405,368,716	52,546,705,774
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	1,810,025,006	2,275,563,381	9,715,769,175	8,956,858,009
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,570,623,637	11,634,268,110	51,689,599,541	43,589,847,765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,005	1,369	5,407	5,128

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.405.368.716	52.546.705.774
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		39.149.760.994	31.618.706.776
- Các khoản dự phòng	03		2.811.381.097	2.114.010.621
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(74.739.807)	(32.682.383)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.516.491.155)	(9.580.836.161)
- Chi phí lãi vay	06		63.976.911	61.411.329
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		90.839.256.756	76.727.315.956
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.254.451.120	54.402.885.381
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.837.453.253)	1.542.598.050
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.767.149.084)	(41.984.767.987)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.867.986.881)	1.315.106.659
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.976.911)	(61.411.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.176.823.885)	(7.907.012.220)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.670.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.710.317.862	84.034.714.510
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.086.008.529)	(69.469.813.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.505.000.000	136.363.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.785.914.097	6.753.733.573
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.795.094.432)	(62.609.715.885)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44.784.192.200	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.621.890.602	27.282.483.810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.621.890.602)	(27.277.709.301)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.500.000.000)	(25.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.284.192.200	(25.495.225.491)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		6.199.415.630	(4.070.226.866)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.617.208.782	9.667.731.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			19.703.821
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11.816.624.412	5.617.208.782

Người Lập /Kế toán trưởng

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

Lê Nam Đồng

Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/05/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xi nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xi nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xi nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xi nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

- | | |
|---|---|
| 1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | 87 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt |
| 2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng |
| 3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông | Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đắc R'Lấp, Đắc Nông |

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tại ngày 31/12/2019 Tại ngày 01/01/2019

1.1-Tiền mặt	1,106,027,239	882,915,380
- Việt nam đồng (VND)	1,106,027,239	882,915,380
- Ngoại tệ (USD)		
1.2-Tiền gửi ngân hàng	5,710,597,173	2,734,293,402
- Việt nam đồng (VND)	4,671,087,880	2,276,858,904
- Ngoại tệ (USD)	1,039,509,293	457,434,498
1.3- Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	2,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	11,816,624,412	5,617,208,782

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2019 Tại ngày 01/01/2019

2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	30,127,800,000	30,127,800,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15,327,800,000	15,327,800,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	9,800,000,000	9,800,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.72%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80.72%	80.72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	30,127,800,000	30,127,800,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31/12/2019 Tại ngày 01/01/2019

3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	51,097,240,532	69,383,083,120
- Văn phòng Công ty	1,622,633,729	617,908,638
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,963,671,590	3,079,168,443
- XN Thanh Mỹ	2,734,150,430	3,286,637,682
- XN Hiệp Tiến	4,047,206,195	3,155,540,655
- XN Hiệp Lực	38,809,970,476	47,564,718,145
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	1,617,728,751	11,377,230,196
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	11,875,000	
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	967,655,700	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	638,198,051	11,377,230,196
<i>Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:</i>		6,975,113,233
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	51,097,240,532	69,383,083,120
4. PHẢI THU KHÁC	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
4.1- Ngắn hạn	16,055,649,687	12,273,261,249
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	4,801,753,550	5,446,966,558
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	394,913,237	894,913,237
- Phải thu khác Cty GLocal	623,858,423	623,858,423
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	5,667,150,179	785,902,479
- Phải thu khác	142,100,432	95,746,686
4.1- Dài hạn	1,355,084,861	1,297,374,845
- Ký quỹ hoàn nguyên mô	1,355,084,861	1,297,374,845
Cộng các khoản phải thu	17,410,734,548	13,570,636,094
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	19,080,638,503	16,918,717,858
Cộng	19,080,638,503	16,918,717,858
7. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	35,132,516,087	21,295,062,834
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	18,463,198,237	11,304,410,433
- Công cụ, dụng cụ	520,496,075	494,686,544
- Chi phí SX, KD DD	1,659,084,348	585,268,239
- Thành phẩm	12,062,563,401	7,400,428,986
- Hàng hóa	2,427,174,026	1,510,268,632
7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	33,581,711,218	19,744,257,965
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	47,885,009,727	149,218,241,453	123,281,929,168	605,692,534	520,611,939	316,407,819	321,827,892,640
2. Tăng trong năm 2019	15,417,647,614	37,006,077,637	45,262,405,399	49,000,000	-	-	97,735,130,650
- Mua trong năm	15,417,647,614	37,006,077,637	45,262,405,399	49,000,000			97,735,130,650
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2019	603,410,753	1,393,636,364	7,242,450,814	52,509,091	-	-	9,292,007,022
- Thanh lý, nhượng bán	603,410,753	1,393,636,364	7,242,450,814				9,239,497,931
- Giảm khác				52,509,091			52,509,091
4. Số dư tại ngày 31/12/2019	62,699,246,588	184,830,682,726	161,301,883,753	602,183,443	520,611,939	316,407,819	410,271,016,268
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	27,910,939,222	92,732,538,811	55,977,422,789	526,222,004	520,611,939	316,407,819	177,984,142,584
2. Tăng trong năm 2019	3,234,049,486	14,873,447,817	20,850,576,005	33,023,540	-	-	38,991,096,848
- Khấu hao trong năm	3,234,049,486	14,873,447,817	20,850,576,005	33,023,540			38,991,096,848
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2019	603,410,753	1,084,814,917	7,242,450,814	52,509,091	-	-	8,983,185,575
- Thanh lý, nhượng bán	603,410,753	1,084,814,917	7,242,450,814	52,509,091			8,983,185,575
- Giảm khác							
4. Số dư tại ngày 31/12/2019	30,541,577,955	106,521,171,711	69,585,547,980	506,736,453	520,611,939	316,407,819	207,992,053,857
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày 01/01/2019	19,974,070,505	56,485,702,642	67,304,506,379	79,470,530	-	-	143,843,750,056
2. Giảm trong năm 2019	-	308,821,447	-	-	-	-	308,821,447
- Thanh lý, nhượng bán		308,821,447					308,821,447
3. Tại ngày 31/12/2019	32,157,668,633	78,309,511,015	91,716,335,773	95,446,990	-	-	202,278,962,411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đều bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	6,257,935,235	436,800,000	1,922,156,863	8,616,892,098
2. Tăng trong kỳ	2,282,194,201			2,282,194,201
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2019	8,540,129,436	436,800,000	1,922,156,863	10,899,086,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	1,768,997,212	436,800,000	1,922,156,863	4,127,954,075
2. Tăng trong kỳ	158,664,146			158,664,146
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 31/12/2019	1,927,661,358	436,800,000	1,922,156,863	4,286,618,221
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Tại ngày 01/01/2019	4,488,938,023	-	-	4,488,938,023
2. Tại ngày 31/12/2019	6,612,468,078	-	-	6,612,468,078

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
13.1- Ngắn hạn	-	10,000,000
13.2- Dài hạn	22,248,000,770	19,370,013,889
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	15,298,601,403	15,999,300,699
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3,554,844,869	3,370,713,190
- Chi phí trả trước khác	3,394,554,498	
Cộng chi phí trả trước	22,248,000,770	19,380,013,889

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thanh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con

- Trong đó:

- Phải trả của bên liên quan:

+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành

+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	43,163,293,019	49,904,087,908
- Tại Văn phòng Công ty	5,981,371,638	9,979,416,224
- Tại XN Xây lắp	255,872,940	255,872,940
- Tại XN Hiệp An	633,984,339	1,597,893,835
- Tại XN Thanh Mỹ	858,147,936	1,923,822,532
- Tại XN Hiệp Tiến	257,431,677	261,503,345
- Tại XN Hiệp Lực	16,889,158,841	24,542,507,930
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	18,287,325,648	11,343,071,102
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	8,200,916,113	216,878,888
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	10,011,812,037	10,939,192,214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	74,597,498	187,000,000
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	1,572,299,400	10,277,119,200
+ Cty TNHH Gạch không mung Thiên Tự Phước	4,784,640,800	
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	-	6,477,956,100
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng các tài sản dài hạn khác	43,163,293,019	49,904,087,908

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	577,384,733	52,626,319,200	52,310,731,788	892,972,145
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	594,005,816	594,005,816	-
- Thuế thu nhập cá nhân	0	774,979,258	557,412,433	217,566,825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,271,031,355	9,715,769,175	10,176,823,885	1,809,976,645
- Thuế tài nguyên	715,779,450	7,253,929,184	7,053,749,054	915,959,580
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62,732,288	1,247,999,910	1,247,999,910	62,732,288
- Các loại thuế khác	166,530,027	2,104,858,870	2,033,767,997	237,620,900
Cộng	3,793,457,853	74,317,861,413	73,974,490,883	4,136,828,383

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mô
- Chi phí khác

18.2- Dài hạn

Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
18.1- Ngắn hạn	1,687,943,834	3,882,160,905
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,169,453,103	1,111,743,087
- Tiền sử dụng số liệu mô	-	2,732,936,000
- Chi phí khác	518,490,731	37,481,818
18.2- Dài hạn	1,687,943,834	3,882,160,905

19. PHẢI TRẢ KHÁC

19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

19.2- Dài hạn

Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
19.1- Ngắn hạn	1,550,218,215	1,898,816,192
- Kinh phí công đoàn	81,836,025	29,318,304
- Phải trả khác	1,468,382,190	1,869,497,888
19.2- Dài hạn	1,550,218,215	1,898,816,192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	85,000,000,000	30,786,594,037	-	19,130,898,026	66,047,905,659	200,965,397,722
Lợi nhuận trong năm 2018					43,594,379,791	43,594,379,791
Chia cổ tức					(25,500,000,000)	(25,500,000,000)
Trích các quỹ				53,297,905,659	(53,297,905,659)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						0
Tăng khác						0
Giảm khác					(8,848,870)	(8,848,870)
Số dư tại ngày 01/01/2019	85,000,000,000	30,786,594,037	-	72,428,803,685	30,835,530,921	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					51,689,599,541	51,689,599,541
Trích các quỹ				19,665,530,921	(19,665,530,921)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	15,000,000,000	29,784,192,200				44,784,192,200
Giảm khác					(2,670,000,000)	(2,670,000,000)
Chia cổ tức					(23,500,000,000)	(23,500,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2019	100,000,000,000	60,570,786,237	-	92,094,334,606	36,689,599,541	289,354,720,384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	85,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	85,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85,000,000,000	85,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	15,000,000,000	
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	85,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2019	Năm 2018
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		25%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		25%
	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	8,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	8,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	8,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	8,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
- Quỹ đầu tư phát triển	92,094,334,606	72,428,803,685
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	13,790,106,952	13,997,398,731
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	7,913,284,329	10,402,365,837
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thanh Mỹ	5,986,263,115	8,674,996,098
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	7,119,189,777	7,097,639,623
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	109,742,792,955	101,643,854,246
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144,551,637,128	141,816,254,535
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	12,225,864,301	15,256,193,436
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	5,306,454,269	7,491,847,262
+ Giá vốn thu gạch - XN Thanh Mỹ	4,460,832,678	5,556,128,168
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	4,725,695,504	4,118,424,716
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	93,513,659,737	87,901,919,157
Cộng giá vốn hàng bán	120,232,506,489	120,324,512,739
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48,352,857	114,538,163
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,343,568,318	2,546,846,643
Lãi do chênh lệch tỷ giá	18,483,069	68,554,617
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	1,410,404,244	2,729,939,423
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	16,398,923	628,368
Dự phòng lỗ từ đầu tư vào công ty con	808,621,951	
Cộng chi phí tài chính	825,020,874	628,368
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí nhân viên	103,026,388	130,495,273
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356,628,934	501,791,566
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	27,293,041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344,630,076	132,420,246
Chi phí khác	342,750,058	215,778,399
Cộng chi phí bán hàng	1,154,418,789	1,007,778,525
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí nhân viên	5,827,370,264	4,523,575,544
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,028,073,275	798,631,109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,170,329,094	498,079,194
Thuế, phí, lệ phí	249,214,511	235,441,125
Trích dự phòng nợ phải thu	(159,161,499)	82,406,288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303,159,072	230,940,916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí khác	3,302,846,718	2,604,325,271
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	11,721,831,435	8,973,399,447
8. THU NHẬP KHÁC	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,172,727,272	54,545,454
Thu nhập khác	82,382,793	4,418,452
Cộng thu nhập khác	1,255,110,065	58,963,906
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	(97,274,793)	389,007,294
Cộng chi phí khác	(97,274,793)	389,007,294
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,810,025,006	2,275,563,381
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,810,025,006	2,275,563,381
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
Chi phí nhân công	18,568,081,609	15,801,479,175
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86,136,105,682	87,635,330,957
Chi phí khấu hao TSCĐ	11,097,024,585	8,619,261,982
Thuế, phí lệ phí	249,214,511	235,441,125
Trích dự phòng nợ phải thu	(159,161,499)	82,406,288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,538,589,636	8,183,982,653
Chi phí bằng tiền khác	6,342,900,271	6,141,457,365
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	132,772,754,795	126,699,359,545

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	13,790,106,952	7,913,284,329	5,986,263,115	7,119,189,777	109,742,792,955	144,551,637,128
Giá vốn hàng bán	12,225,864,301	5,306,454,269	4,460,832,678	4,725,695,504	93,513,659,737	120,232,506,489
Lãi gộp	1,564,242,651	2,606,830,060	1,525,430,437	2,393,494,273	16,229,133,218	24,319,130,639
Chi phí bán hàng	40,250,682	484,924,916	46,960,273	103,467,354	478,815,564	1,154,418,789
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	850,266,489	726,034,610	802,055,213	9,343,475,123	11,721,831,435
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1,523,991,969	1,271,638,655	752,435,554	1,487,971,706	6,406,842,531	11,442,880,415
Doanh thu tài chính	1,399,549,062	10,766,945	-	15,980	72,257	1,410,404,244
Chi phí tài chính	808,621,951	70,113	-	16,328,810	-	825,020,874
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	2,114,919,080	1,282,335,487	752,435,554	1,471,658,876	6,406,914,788	12,028,263,785
Thu nhập khác	1,172,727,685	-	501	2	82,381,877	1,255,110,065
Chi phí khác	(99,481,000)	973,590	500	231,000	1 001 117	(97,274,793)
Lợi nhuận khác	1,272,208,685	(973,590)	1	(230,998)	81,380,760	1,352,384,858
Tổng lợi nhuận trước thuế	3,387,127,765	1,281,361,897	752,435,555	1,471,427,878	6,488,295,548	13,380,648,643
Chi phí thuế TNDN						1,810,025,006
Lợi nhuận sau thuế						11,570,623,637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29.02	32.08
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70.98	67.92
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	21.75	28.67
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	78.25	71.33
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.33	1.12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.92	0.89
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	9.26	9.81
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	8.00	8.20
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3.62	4.53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3.13	3.79
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	4.00	5.31

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái